

ANSWER UNIT 12 MY FUTURE CAREER
NGŨ PHÁP CHUYÊN SÂU LỚP 9 NÂNG CAO

Bài 1 :

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1. Although | 2. Despite/ In spite of |
| 3. Although | 4. Despite/ In spite of |
| 5. Despite/ In spite of | 6. Although |
| 7. Although | 8. Despite/ In spite of |
| 9. Despite/ In spite of | 10. Although |
| 11. Despite/ In spite of | 12. Despite/ In spite of |
| 13. Despite/ In spite of | 14. Despite/ In spite of |
| 15. Although | |

Giải thích : In spite of/Despite + N/ NP/ V-ing = Although + S + V

Bài 2 :

- | | |
|--|--------------------------------------|
| 1. In spite of Sherry's excellent grades | 6. despite the noise |
| 2. in spite of the danger | 7. Despite the cost/ the high cost |
| 3. In spite of the very cold weather | 8. Despite the extremely hot weather |
| 4. In spite of the very hard work | 9. despite his illness / being ill |
| 5. In spite of having very little money, Jane... | 10. despite never finishing college |

Bài 3 :

1. Although Dave smokes, he seems to be in good health.
2. I couldn't sleep despite being tired.
3. Max didn't notice the sign even though it was right in front of him.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

4. Kate never learnt Spanish although she lived in Spain for many years.
5. Despite being a millionaire, Joe hates spending money./ Despite his wealth, Joe hates spending money.
6. Despite my good advice, he failed.
7. In spite of his poor vision, he reads books.
8. Despite her illness, she went to work. / Despite being ill, she went to work.
9. In spite of the bad weather, we went out.
10. In spite of his poor health, he attends office regularly.

Bài 4 :

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. marrying | 2. saying |
| 3. seeing | 4. helping |
| 5. leaving | 6. staying |
| 7. reading | 8. emigrating |
| 9. saying | 10. travelling |
| 11. talking | 12. telling |
| 13. phoning | 14. going |

Bài 5 :

- | | |
|----------------------|-------------|
| 1. to go | 2. to take |
| 3. going | 4. to leave |
| 5. to get | 6. standing |
| 7. paying | 8. waiting |
| 9. getting | 10. to see |
| 11. to pack/ packing | 12. packing |
| 13. asking | 14. staying |
| 15. seeing | |

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

Bài 6 :

- | | |
|----------------|------------|
| 1. considered | 2. need |
| 3. enjoy | 4. mind |
| 5. stop | 6. discuss |
| 7. had hoped | 8. forgot |
| 9. agreed | 10. hate |
| 11. would like | 12. quit |
| 13. plan | 14. love |
| 15. will offer | |

Bài 7 :

1. dancing	2. go
3. dancing	4. persuade
5. to take	6. to dance
7. asking	8. to go
9. feel	10. going
11. to rain	12. dancing
13. try	14. to stop
15. dancing	16. dance
17. to lose	

Bài 8 :

1. I couldn't sleep despite being tired.
2. Despite having an English name/Despite his English name, he is in fact German.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

3. Although she had injured her foot/ Although her foot was Injured, she managed to walk to the village.
4. I decided to accept the job in spite of the low salary / in spite of the salary being low.
5. We lost the match despite being the better team/ despite the fact that we were the better team.
6. Even though I hadn't eaten for 24 hours, I didn't feel hungry.
7. She was tired, but she went to work.
3. They went out for a walk despite the bad weather.
9. She managed to write although her hand was injured.
10. Although she has plenty of money, she is very mean.

Bài 9 :

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 3. A | 5. A | 7. A | 9. B |
| 2. B | 4. A | 6. B | 8. A | 10. B |

Bài 10 :

1. having

Giải thích : dread N/V-ing : sợ cái gì

2. to meet

3. to lock/ going

Giải thích : Before/ After+V-ing : Trước/ Sau khi làm gì

4. to explain/ to listen

5. to disguise/ dressing

Giải thích : Sau giới từ by + V-ing

6. writing/waiting

7. driving/ being driven

Giải thích : prefer V-ing to V-ing : thích làm gì hơn làm gì

Fanpage : <https://www.facebook.com/luventhiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

8. telephoning/ asking/ to look

Giải thích : ask sb to V : yêu cầu ai đó làm gì.

9. to give

10.looking/being

Giải thích : afraid of N/V-ing : sợ cái gì

11.doing

12.to eat

13.to catch/getting/getting

Giải thích : good at + N/V-ing : tốt, giỏi cái gì.

14.working/finishing

15.to forget/ worrying

Giải thích : be worth + V-ing : đáng làm gì

16.getting/ to know/ judging

Giải thích : get to know : dần quen biết

17.to speak/speaking

18.to wait/deciding/to accept

Giải thích : advise sb to V : khuyên ai làm gì.

19.lending/ to pay/forgetting/to remember

Bài 11 :

1. to build

2. creating

Giải thích : succeed in +V-ing : thành công trong việc gì.

3. inventing

Giải thích : be known for N/V-ing : được biết đến, nổi tiếng vì cái gì

4. to build

5. sell

6. marketing

Giải thích : be responsible for N/ v-ing : chịu trách nhiệm việc gì

7. to expand

Giải thích : happen to V : tình cờ, ngẫu nhiên làm gì

8. to make /making

9. to put

10.lower

11.to arrange/arranging

12.repeating

13.to produce

14.to give

Giải thích : guarantee to V : cam đoan làm gì

15.to lead

16.to get

17.to pay

18.to give

Giải thích : decline to V : từ chối làm gì

19.to donate

Bài 12 :

1. Would you prefer to sit by the window or outside on the terrace?
2. They didn't stop smoking all through the meal.
3. I didn't remember to bring my wallet with me.
4. I can't afford to [go to/ eat in] expensive restaurants.
5. I don't mind you sharing my pizza.
6. I hope to have lunch with you some time.
7. They spent all morning arguing about drugs.
8. We must chase it out to prevent it from doing any more damage.

Bài 13 :

- | | |
|------|------|
| 1. C | 4. B |
| 2. B | 5. A |
| 3. D | |

Amax